

Số: 175 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-KCNĐN ngày 20/12/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Giày Đồng Nai Việt Vinh tại KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 110/KCNĐN-MT ngày 11/01/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giày Đồng Nai Việt Vinh tại văn bản số 23102023/DV-SMD ngày 26/10/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty tại KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Đồng Nai Việt Vinh (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 12.000.000 đôi/năm, bán thành phẩm giày, công suất 6.000.000 đôi/năm và chi tiết, phụ kiện giày công suất 3.000.000 chi tiết/năm” tại KCN Sông Mỹ, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 12.000.000 đôi/năm, bán thành phẩm giày, công suất 6.000.000 đôi/năm và chi tiết, phụ kiện giày công suất 3.000.000 chi tiết/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Sông Mỹ, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600265726 đăng ký lần đầu ngày 13/8/1994; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/06/2022 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3212316630, chứng nhận lần đầu ngày 13/8/1994 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 20/7/2022 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600265726.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày thể thao, bán thành phẩm giày và chi tiết, phụ kiện giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 177.591,6 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất giày thể thao, công suất 12.000.000 đôi/năm, bán thành phẩm giày, công suất 6.000.000 đôi/năm và chi tiết, phụ kiện giày công suất 3.000.000 chi tiết/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh: Nguyên liệu (bán thành phẩm đế giày và mũi giày) → Làm nóng → Quét keo → Dán đế giày và mũi giày → Ép tổng lực → Ráp hoàn thiện (may đế, ép miếng lót, xỏ dây giày) → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất đế cao su: Cao su thiên nhiên → Luyện hóa → Phối trộn → Kiểm tra lưu hóa → Cán thành tấm → Đúc → Tỉa viên → Kiểm tra → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất đế IP: *Hạt nhựa nguyên liệu* → *Luyện, cán* → *Tạo hạt* → *Sấy liệu* → *Hạt nhựa* → *Đúc đế* → *Sấy định hình* → *Giặt rửa* → *Tỉa viền* → *Kiểm tra* → *Nhập kho*.

+ Quy trình sản xuất đế phylon: *Đế IP* → *Mài* → *Vệ sinh khuôn* → *Ép nhiệt* → *Giặt đế* → *Tỉa biên* → *Kiểm tra* → *Quét UV* → *Nhập kho*.

+ Quy trình sản xuất PU (Polyurethane): *Nguyên liệu (Iso và polyol)* → *Sấy liệu (80-85⁰C)* → *Đổ khuôn* → *Ép* → *Cắt tỉa* → *Kiểm tra* → *Sản phẩm*.

+ Quy trình sản xuất mũ giày: *Nguyên liệu* → *Kiểm tra* → *Cắt* → *Máy chi tiết* → *In lụa* → *Ép chi tiết* → *Máy (kết nối các chi tiết)* → *Bán thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất chi tiết, phụ kiện giày (swatch ring):

Vật liệu giày → *Cắt định hình bằng máy cắt* → (1)

Vật liệu Backer → *Cắt định hình bằng máy cắt* → *Quét keo* → *Sấy* → (2).

(1)+(2) → *Dán* → *Ép hoặc thêu nhãn* → *Gắn vòng sắt* → *Sản phẩm*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến ngày 25 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 07/QĐ-KCNĐN ngày 08/01/2018 cho dự án “Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 12.000.000 đôi/năm, bán thành phẩm giày, công suất 6.000.000 đôi/năm và chi tiết, phụ kiện giày, công suất 3.000.000 chi tiết/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần phát triển KCN Sông Mỹ;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **175** /GPMT-KCNĐN ngày **25** tháng **12** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Sông Mây trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây theo Hợp đồng xử lý nước thải số 69/HĐXLNT-2018 ngày 23/03/2018 và các phụ lục giữa Công ty TNHH Giày Đồng Nai Việt Vinh và Công ty Cổ phần Phát triển KCN Sông Mây.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng khoảng 477,06 m³/ngày.đêm được đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mây trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây.

- Nước thải từ máy rửa đế giày được thu gom dẫn về các bồn trung hòa pH, nước thải từ bồn vệ sinh khuôn in sau khi xử lý sơ bộ bằng than hoạt tính, nước thải từ quá trình giải nhiệt, vệ sinh khuôn, vệ sinh công dụng cụ được dẫn về hố ga thu gom nước thải tập trung với tổng lưu lượng khoảng 204,05 m³/ngày.đêm được đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mây trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây.

- Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận KCN Sông Mây được tái sử dụng để dội nhà vệ sinh với lưu lượng tối đa 400 m³/ngày.đêm, phần còn lại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây tại 01 điểm trên đường số 7.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Nước thải sản xuất từ rửa đế giày → hố ga/lưới chắn rác → sau đây ký hiệu là (1).*

+ Nước thải sản xuất từ khu vực vệ sinh khuôn in → xử lý bằng than hoạt tính → hố ga/lưới chắn rác → sau đây ký hiệu là (1).

+ Nước thải sản xuất từ quá trình giải nhiệt, vệ sinh khuôn, vệ sinh công dụng cụ → hố ga/lưới chắn rác → sau đây ký hiệu là (1).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân, bảo vệ, nhà ăn → bể tự hoại → sau đây ký hiệu là (2).

+ Nước thải nhà ăn → bể tách dầu → sau đây ký hiệu là (2).

(1+2) hố thu nước thải chung → bể điều hòa → bể sinh học hiếu khí kết hợp xử lý nitơ → bể lắng sinh học → bể trung gian → bồn lọc → bể khử trùng → một phần tuần hoàn để tái sử dụng cho mục đích dội nhà vệ sinh, một phần được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, Javel, đường công nghiệp làm dinh dưỡng cho vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mỹ.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, Asen, Clo dư, Chì, Cadimi, dầu động thực vật, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Sông Mỹ và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Phát triển KCN Sông Mỹ), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 175/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: Bụi thải từ quá trình mài vật liệu, mài đế, mài da của 131 điểm; tổng lưu lượng 23.580 m³/giờ. (không có ống thải).
- + Nguồn số 02: Bụi thải từ công đoạn luyện cao su để sản xuất đế giày của 02 điểm; tổng lưu lượng 5.400 m³/giờ. (không có ống thải).
- + Nguồn số 03: Bụi thải từ quá trình mài đế phylon ở xưởng PU; lưu lượng 2.700 m³/giờ.
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 22 máy cắt laser (Stockfit 1 có 2 máy, Stockfit 3 có 20 máy). Với 4 hệ thống lọc (1 hệ thống ở xưởng Stockfit 1 và 3 hệ thống xử lý ở Stockfit 3); tổng lưu lượng 8.100 m³/giờ.
- + Nguồn số 05: Khí thải, hơi dung môi từ dây chuyền sản xuất của 116 điểm phát sinh với 37 hệ thống xử lý; tổng lưu lượng 141.350 m³/giờ.
- + Nguồn số 06: Hơi dung môi từ 3 điểm phát sinh công đoạn quét UV để IP ở xưởng IP với 3 hệ thống xử lý (2 máy phun UV tự động với 2 hệ thống xử lý bằng tháp hấp thụ và 1 dây chuyền quét UV với hệ thống quạt hút cưỡng bức để hấp thụ khí ô nhiễm bằng than hoạt tính); tổng lưu lượng 14.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 07: Hơi dung môi từ làm khuôn in lụa, đổ Pad tại tòa nhà số 33 với 01 hệ thống lọc không khí dùng quạt hút cưỡng bức; lưu lượng 3.200 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: 01 ống thải sau 01 hệ thống lọc bụi bằng công nghệ hộp thu bụi và túi vải để tại công đoạn mài đế phylon ở xưởng PU (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1213727.20; Y = 412985.45.
- Dòng khí thải số 2,3,4,5: 04 ống thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải tại 02 nhà xưởng cho khu vực máy cắt laser (nguồn số 04). Xưởng Stockfit 1 có Tọa độ vị trí xả khí thải: (D2: X = 1213723.01; Y = 412829.09). Xưởng stockfit 3 có 03 tọa độ vị trí xả khí thải lần lượt là (D3: X = 1213722.46; Y = 412804.19). (D4: X = 1213712.84; Y = 412839.99). (D5: X = 1213597.59; Y = 412731.60).

- Dòng khí thải số 6 đến 42: 37 ống thải sau 37 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải của các dòng lần lượt là: (D6: Nos B - X = 1213470.08; Y = 412732.18). (D7: Nos D - X = 1213471.92; Y = 412733.09). (D8: Nos F - X = 1213830.70; Y = 413004.85). (D9: Nos G - X = 1213839.61; Y = 413005.18). (D10: Nos H - X = 1213896.94; Y = 412937.33). (D11: Nos J - X = 1213696.53; Y = 412847.24). (D12: NBY - X = 1213617.72; Y = 412672.45). (D13 in NBY - X = 1214084.40; Y = 412922.95). (D14: Stockfit 1 - X = 1213506.89; Y = 412754.44). (D15: Stockfit 1 - X = 1213485.16; Y = 412723.11). (D16: Stockfit 1 - X = 1213498.50; Y = 412790.85). (D17: Stockfit 1 - X = 1213532.59; Y = 412797.01). (D18: Pre-stitching 1 - X = 1213566.45; Y = 412771.90). (D19: Pre-stitching 1 - X = 1213576.31; Y = 412763.12). (D20: Pre-stitching 1 - X = 1213576.92; Y = 412763.73). (D21: Pre-stitching 1 - X = 1213596.98; Y = 412730.69). (D22: Stockfit 2 - X = 1213762.56; Y = 413093.02). (D23: Stockfit 2 - X = 1213827.00; Y = 413127.20). (D24: Stockfit 2 - X = 1213946.94; Y = 413085.01). (D25: Stockfit 2 - X = 1213810.61; Y = 413047.61). (D26: Pre-stitching 2 - X = 1213810.92; Y = 413046.70). (D27: Pre-stitching 2 - X = 1213811.45; Y = 413078.28). (D28: Pre-stitching 2 - X = 1213809.10; Y = 413039.71). (D29: Stockfit 3 - X = 1213695.90; Y = 412853.91). (D30: Stockfit 3 - X = 1213737.62; Y = 412879.22). (D31: Stockfit 3 - X = 1213756.41; Y = 412861.06). (D32: in ở Stockfit 3 - X = 1213760.72; Y = 412858.03). (D33: PU - X = 1213684.07; Y = 413027.54). (D34: PU - X = 1213675.78; Y = 413026.91). (D35: PU - X = 1213671.49; Y = 413020.53). (D36: PU - X = 1213667.50; Y = 413021.43). (D37: Phát MEK ở kho hóa chất - X = 1213627.95; Y = 412755.67). (D38: phòng pha trộn hóa chất - X = 1213612.08; Y = 412947.20). (D39: phòng rửa khuôn IP - X = 1213564.96; Y = 412754.29). (D40: Phun green PU - X = 1213706.44; Y = 413284.14). (D41: Phun green PU - X = 1213710.85; Y = 413009.40). (D42: Phun green PU - X = 1213723.52; Y = 412983.02).

- Dòng khí thải số 43, 44, 45: 03 ống thải từ 03 hệ thống xử lý hơi dung môi (nguồn số 06). Ống thoát từ công đoạn quét UV để IP ở xưởng IP có tọa độ vị trí xả khí thải lần lượt là: (D43: X = 1213627.68; Y = 412741.70). (D44: X = 1213630.73; Y = 412750.52). (D45: X = 1213628.88; Y = 412753.55).

- Dòng khí thải số 46: 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ làm khuôn in lụa, đồ Pad ở tòa nhà số 33 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1213653.35; Y = 412908.75.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 169.350 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2,3,4,5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.100 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 6 đến 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 141.350 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 43;44;45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_v = 1,0; K_p = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1,2,3,4,5				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 6 đến 45				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Metyl Cyclohexane	mg/Nm ³	2.000		
3	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		
4	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400		
5	Cyclohexanol	mg/Nm ³	410		
6	Clorbenzen	mg/Nm ³	350		
III	Dòng khí thải số 46				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0; K_p = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình mài vật liệu, mài đế, mài

da của 131 điểm được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, tổng công suất 23.580 m³/giờ bằng các Chụp hút D x R = 0,5m x 2,5 m. Ống thu bụi: Ống mềm xoắn Ø100mm; Ống dẫn nhánh Ø100mm. Thùng chứa bụi: thép (1000 mm x 1000 mm).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su để sản xuất đế giày của 02 điểm được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, tổng công suất 5.400 m³/giờ bằng các Chụp hút D x R = 0,5m x 2,5 m. Ống dẫn bụi: ống Kẽm Ø250. Túi vải Thiết bị lọc bụi túi vải: Ø1,8m, h = 2m, inox 304.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ mài đế phylon ở xưởng PU được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 2.700 m³/giờ bằng Ống dẫn bụi ống dẫn trung tâm: Ống thép, Ø 700 mm; ống thu bụi: Ống mềm xoắn Ø250mm. Ống dẫn nhánh Ø 500mm, Ø 400mm, Ø 300mm. Bồn chứa bụi: đường kính Ø 60mm; Diện tích ống 0,25 m²; Vật liệu: inox. Thiết bị lọc bụi túi vải (cyclon): Thép, C = 3800mm, D = 3000 mm, R = 1200 mm

- Nguồn số 04: Khí thải từ 22 máy cắt laser (Stockfit 1 có 2 máy, Stockfit 3 có 20 máy). Với 4 hệ thống lọc (1 hệ thống ở xưởng Stockfit 1 và 3 hệ thống xử lý ở Stockfit 3) được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, tổng công suất 8.100 m³/giờ bằng các Ống dẫn nhánh: ống nhựa Ø114 mm. Ống dẫn trung tâm: ống nhựa Ø300 mm. Tháp hấp thụ than hoạt tính: Kim loại, D = 700mm, R = 780mm, C = 1.320 mm. Quạt hút: Inox Việt Nam, motor Đà Loan. Ống thoát khí: Ống nhựa Ø300 mm.

- Nguồn số 05: Khí thải, hơi dung môi từ dây chuyền sản xuất của 116 điểm phát sinh với 37 hệ thống xử lý được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, tổng công suất 141.350 m³/giờ bằng các Chụp hút: Ống mềm xoắn Ø100 mm. Ống dẫn nhánh: Ống Ø100 mm. Ống dẫn trung tâm: Ống Ø600 mm. Hộp hấp thụ than hoạt tính: Kim loại, D = 780mm, R = 700mm, C = 1320 mm. Ống thoát khí: Ống Ø600 mm.

- Nguồn số 06: Khí thải, hơi dung môi từ 3 điểm phát sinh công đoạn quét UV đế IP ở xưởng IP với 3 hệ thống xử lý (2 máy phun UV tự động với 2 hệ thống xử lý bằng tháp hấp thụ và 1 chuyên quét UV với hệ thống quạt hút cưỡng bức đế hấp thụ khí ô nhiễm bằng than hoạt tính) được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, tổng công suất 14.000 m³/giờ bằng các Ống dẫn nhánh: Ống Inox Ø150 mm. Ống dẫn trung tâm: Ống Inox Ø600 mm. Tháp hấp thụ bằng dung dịch: Inox, R=1800, C = 5000 mm. Hộp hấp thụ than hoạt tính: Kim loại, D = 780mm, R = 700mm, C = 1320 mm. Quạt hút: Inox Việt Nam, motor Đà Loan. Ống thoát khí: Ống Kẽm Ø600 mm.

- Nguồn số 07: Khí thải, hơi dung môi từ khu vực làm khuôn in lụa, đồ Pad tại tòa nhà số 33 với 01 hệ thống lọc không khí dùng quạt hút cưỡng bức được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 3.200 m³/giờ bằng các Ống dẫn nhánh: Ống nhựa Ø200-Ø300-Ø400 mm. Ống dẫn trung tâm: Ống nhựa Ø480 mm. Tháp hấp thụ than hoạt tính: Kim loại, D = 780mm, R = 700mm, C = 1.320 mm. Quạt hút: Inox Việt Nam, motor 20 HP Đà Loan. Ống thoát khí: Ống nhựa Ø480 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 (131 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Lưới chắn xung quanh máy mài* → *Hộp thu bụi* → *Túi vải thu bụi* → *Bụi thu gom* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của tổng nguồn số 1: 23.580 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 (02 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Hộp thu bụi* → *Túi vải* → *Phân loại (bụi nhiễm tạp chất: đưa về nhà rác; bụi sạch: tái sử dụng)* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của tổng nguồn số 2: 5.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi thải* → *Ống dẫn nhánh* → *Ống dẫn trung tâm* → *Hộp lọc bụi* → *Túi vải lọc bụi (1)* → *Hộp thu gom bụi* → *Bụi thu gom và vận chuyển về nhà rác.*

(1) → *Quạt hút khí* → *Ống phát thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04 (04 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Chụp hút/ống dẫn nhánh* → *Quạt hút* → *Ống dẫn trung tâm* → *Hộp lọc chứa vật liệu bằng than hoạt tính* → *Hệ thống hút có vật liệu lọc than hoạt tính* → *Ống phát thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của tổng nguồn số 4: 8.100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05 (37 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải chứa hơi dung môi* → *Chụp hút/ống dẫn nhánh* → *Quạt hút* → *Ống dẫn trung tâm* → *Hộp lọc chứa vật liệu bằng than hoạt tính* → *Ống phát thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của tổng nguồn số 5: 141.350 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06 (03 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải chứa hơi dung môi* → *Tháp hấp thụ bằng nước* → *Hộp chứa than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống phát thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế của tổng nguồn số 6: 14.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải chứa hơi dung môi* → *Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống phát thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống lọc bụi thải từ quá trình mài đế phylon ở xưởng PU dòng khí thải số 01, công suất thiết kế 2.700 m³/giờ.

- 4 hệ thống xử lý khí thải từ 22 máy cắt laser (Stockfit 1 có 2 máy, Stockfit 3 có 20 máy và 1 hệ thống ở xưởng Stockfit 1 và 3 hệ thống xử lý ở Stockfit 3) dòng khí thải số 02, tổng công suất thiết kế 8.100 m³/giờ.

- 37 hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi từ dây chuyền sản xuất của 116 điểm phát sinh dòng khí thải số 03, tổng công suất thiết kế 141.350 m³/giờ.

- 3 hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi từ công đoạn quét UV đế IP ở xưởng IP (2 hệ thống xử lý của 2 máy phun UV tự động và 1 hệ thống quạt hút cường bức chuyên quét UV) dòng khí thải số 04, tổng công suất thiết kế 14.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi từ làm khuôn in lụa, đồ Pad tại tòa nhà số 33 dòng khí thải số 05, công suất thiết kế 3.200 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 175/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất đế cao su.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại khu vực đồ đế PU.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại khu vực trộn liệu.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị tại khu vực phối trộn IP.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất đế cao su; tọa độ: X = 0413125; Y = 1213712.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại khu vực đồ đế PU; tọa độ: X = 0413138; Y = 1213729.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại khu vực trộn liệu; tọa độ: X = 0413135; Y = 1213724
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị tại khu vực phối trộn IP; tọa độ: X = 0413125; Y = 1213714

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **175** /GPMT-KCNĐN ngày **25** tháng **12**
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến lớn nhất: 252.108 kg/năm.

STT	Tên Chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch tẩy rửa & dung môi hữu cơ thải.	03 03 03	Lỏng	NH	22.519,92
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại.	07 01 06	Lỏng	KS	21.456,96
3	Chất thải từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt.	07 02 02	Lỏng	NH	23.076,12
4	Sơn cặn, sơn & vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc có thành phần nguy hại.	08 01 01	Rắn	KS	26.932,44
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	Rắn	KS	3.275,4
6	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	08 03 03	Lỏng	KS	31.518
7	Da thú có thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da & các quá trình khác	10 01 02	Rắn	KS	964,08
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ xử lý	12 01 04	Rắn	NH	4.597,17

STT	Tên Chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	khí thải				
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	11.099,28
10	Rác y tế	13 01 01	Rắn	NH	86,52
11	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	321,36
12	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	24.299,76
13	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	383,16
14	Chất phụ gia thải	03 02 09	Rắn	KS	13,39
15	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	Rắn	KS	3.423,72
16	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	47.450,04
17	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	17.402,88
18	Máy biến thế, tụ điện thải chứa PCB	19 02 01	Rắn	KS	3.423,72
19	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	NH	2.472
20	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	2.472
21	Chất phụ gia thải có thành phần nguy hại	03 02 09	Rắn	KS	2.101,2
22	Pin, acquy chì thải	19 06 01	Rắn	KS	247,2
23	Hoá chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	Lỏng	KS	370,8
24	Cọ, bàn chải dính hóa chất thải	19 12 02	Rắn	KS	1.236
Tổng cộng khối lượng phát sinh dự kiến					252.108

Chất thải nguy hại được phân định, phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến lớn nhất: 2.945.623,87 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Rìa da nhân tạo, rìa da thuộc, mút dán vải, vật liệu insole, rẻo vải, rẻo EVA/phylon/PU, rìa đệm lót, giày C hủy, lót...	12 09 12	Rắn	1.438.815,24	TT
2	Bùn thải không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	Rắn	111,24	TT
3	Mút chưa dán, rẻo vải chưa gia công, rẻo cao su, rẻo TPU, đế C Phylon/EVA, bịch nilong, thùng nhựa, lõi chỉ, gỗ phế, sắt phế...	12 09 09	Rắn	908.744,28	TT-R
4	Rẻo cao su, đế cao su	12 08 06	Rắn	135.725,16	TT-R
5	Vải dệt tietex, trung đế, gia cố Milspeed, rẻo texon, gót nhựa stanbee, lõi chỉ CH...	12 09 09	Rắn	98.941,80	TT-R
6	Bột silica thải	03 02 11	Rắn	111,24	TT
7	Mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	Rắn	618	TT
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải toilet	12 06 13	Rắn	3.324,84	TT
9	Sắt vụn thải	12 08 04	Rắn	282.290,04	TT-R
10	Đồng, dây điện, nhôm thải	12 08 05	Rắn	7.786,80	TT-R
11	Thủy tinh thải không nhiễm các thành phần nguy hại	12 08 07	Rắn	1.236	TT-R
12	Gỗ vụn, pallet gỗ	12 08 08	Rắn	60.811,20	TT-R
13	Vôi bột	02 03 05	Rắn	6.921,60	TT
14	Xi thép thải sau quá trình cắt huỷ khuôn.	05 01 06	Rắn	123,60	TT
15	Thuốc tây quá hạn	13 01 07	Rắn	1,03	TT

STT	Tên chất thải	Mã	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
16	Hộp mực in thải Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên	08 02 08	Rắn	61,8	TT
Tổng cộng khối lượng phát sinh dự kiến				2.945.623,87	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến lớn nhất: 1.022,11 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm (vỏ trái cây, thực phẩm dư thừa)	330.555,84
2	Chất thải sinh hoạt còn lại (các loại bao bì giấy, vỏ đồ hộp,...)	691.554,36
Tổng khối lượng		1.022.110,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 123,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa chất thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chất thải chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 420 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy kín, dung tích 12 lít để trong từng phòng và từng khu vực nhà máy để thu gom chất thải sinh hoạt. Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 01 lần/ngày. Sau đó được chuyển vào điểm tập trung rác của Công ty.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 175/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần phát triển KCN Sông Mây, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI